

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG THCS ĐẶNG THỨC VỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG: THU - CHI TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2024-2025

STT	NỘI DUNG	Sĩ số học sinh	Mức thu/ năm học	Đơn vị tính	Số tháng/ ngày	Thành tiền	Ghi chú
A	DỰ TOÁN THU					8.693.458.000	
I	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN					347.700.000	
1	Thu học phí	2.318	30.000	đồng/học sinh/tháng	5	347.700.000	
II	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN					4.528.510.000	
2.1	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác					2.838.580.000	
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	1480	90.000	đồng/học sinh/tháng	9	1.198.800.000	
2	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	700	69.000	đồng/học sinh/tháng	8	386.400.000	
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	700	200.000	đồng/học sinh/tháng	8	1.120.000.000	
4	Tiền tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, học bơi	570	117.000	đồng/học sinh/tháng	2	133.380.000	
2.2	Các khoản tổ chức các hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án					833.000.000	
1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2023 (Tin học Quốc tế IC3)	700	170.000	đồng/học sinh/tháng	7	833.000.000	

STT	NỘI DUNG	Sĩ số học sinh	Mức thu/năm học	Đơn vị tính	Số tháng/ngày	Thành tiền	Ghi chú
2.3	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục					856.930.000	
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú	850	80.000	đồng/học sinh/tháng	8	544.000.000	
2	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	2318	35.000	đồng/học sinh/tháng	1	81.130.000	
3	Dịch vụ tiện ích ứng dụng Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	2318	100.000	đồng/học sinh/tháng	1	231.800.000	
III	Các khoản thu cho cá nhân học sinh					3.817.248.000	
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	850	200.000	đồng/học sinh/năm học	1	170.000.000	
2	Học phẩm	2318	46.000	đồng/học sinh/năm học	1	106.628.000	
3	Tiền suất ăn trưa bán trú	850	28.000	đồng/học sinh/ngày	140	3.332.000.000	
4	Tiền nước uống	2318	10.000	đồng/học sinh/tháng	9	208.620.000	
B	DỰ TOÁN CHI					8.693.458.000	
I	Chi từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN					347.700.000	
1	Nộp 2% thu nhập doanh nghiệp					6.954.000	
2	Trích 40% cải cách tiền lương					139.080.000	
3	Chi hoạt động (tiền điện, nước, điện thoại, internet, chi lương, chi sửa chữa cơ sở vật chất, chi lương cho hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, và lương hợp đồng lao động trong nước...)					201.666.000	

STT	NỘI DUNG	Sĩ số học sinh	Mức thu/ năm học	Đơn vị tính	Số tháng/ ngày	Thành tiền	Ghi chú
II	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN					4.528.510.000	
2.1	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác					2.838.580.000	
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày					1.198.800.000	
	Nộp 2% thu nhập doanh nghiệp					23.976.000	
	Thù lao giáo viên dạy 2 buổi/ngày					650.000.000	
	Thù lao giáo viên dạy học sinh giỏi					12.600.000	
	Thù lao giáo viên dạy câu lạc bộ					14.400.000	
	Chi hoạt động (tiền điện, nước, điện thoại, internet, chi lương cho hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, và lương hợp đồng lao động trong nước, giấy thi, giấy pho đề thi ...)					497.824.000	
2	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống					386.400.000	
	Nộp 2% thu nhập doanh nghiệp					7.728.000	
	Chi trả cho công ty liên doanh liên kết theo hợp đồng đã ký kết					343.000.000	
	Chi hoạt động (công tác tổ chức lớp học, bơm mực in máy photo, map mực in, tiền điện, nước, điện thoại, internet, ...)					35.672.000	
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài					1.120.000.000	
	Nộp 2% thu nhập doanh nghiệp					22.400.000	
	Chi trả cho công ty liên doanh liên kết theo hợp đồng đã ký kết					929.600.000	
	Chi hoạt động (công tác tổ chức lớp học, bơm mực in máy photo, map mực in, tiền điện, nước, điện thoại, internet, ...)					168.000.000	
4	Tiền tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, học bơi					133.380.000	
	Nộp 2% thu nhập doanh nghiệp					2.667.600	

STT	NỘI DUNG	Sĩ số học sinh	Mức thu/năm học	Đơn vị tính	Số tháng/ngày	Thành tiền	Ghi chú
	Chi trả cho công ty liên doanh liên kết theo hợp đồng đã ký kết					126.711.000	
	Chi hoạt động (công tác tổ chức lớp học, văn phòng phẩm)					4.001.400	
2.2	Các khoản tổ chức các hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án					833.000.000	
1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2023 (Tin học Quốc tế IC3)					833.000.000	
	Nộp 2% thu nhập doanh nghiệp					16.660.000	
	Chi trả cho công ty liên doanh liên kết theo hợp đồng đã ký kết					791.350.000	
	Chi hoạt động (công tác tổ chức lớp học, điện, internet, văn phòng phẩm)					24.990.000	
2.3	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục					856.930.000	
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú					544.000.000	
	Nộp 2% thu nhập doanh nghiệp					10.880.000	
	Thù lao giữ học sinh ăn trưa, quản sinh, tiếp phẩm, dọn dẹp vệ sinh phòng ngủ và giờ ăn, giám thị giữ an ninh trật tự, ... và các công tác phục vụ bán trú.					366.300.000	
	Chi hoạt động (công tác tổ chức lớp học, điện, điện thoại, chi lương cho hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, và lương hợp đồng lao động trong nước, lương văn phòng phẩm và các vật dụng vệ)					166.820.000	
2	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (bao gồm khám nha học đường)					81.130.000	
	Nộp 2% thu nhập doanh nghiệp					1.622.600	

STT	NỘI DUNG	Sĩ số học sinh	Mức thu/ năm học	Đơn vị tính	Số tháng/ ngày	Thành tiền	Ghi chú
	Chi 98% cho cơ sở khám chữa bệnh					79.507.400	
3	Dịch vụ tiện ích ứng dụng Công nghệ thông tin và chuyển đổi số					231.800.000	
	Nộp 2% thu nhập doanh nghiệp					4.636.000	
	Chi 98% cho cơ sở khám chữa bệnh					227.164.000	
III	Các khoản thu cho cá nhân học sinh					3.817.248.000	
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú: Chi mua gối, chiếu, quạt, áo gối, ...					170.000.000	
2	Học phẩm: Chi mua phù hiệu, học bạ, hình chụp học sinh, đơn xin phép, thẻ học sinh.					106.628.000	
3	Tiền suất ăn trưa bán trú: Chi trả 100% cho nhà cung cấp.					3.332.000.000	
4	Tiền nước uống: Chi trả 100% cho nhà cung cấp.					208.620.000	

Kế toán



Nguyễn Minh Trang

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Hiệu trưởng



Trần Công Nghĩa

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính
1	Tổng mức đóng của các đơn vị thành viên				30.000.000
2	Chi phí quản lý chung				3.000.000
3	Chi phí mua sắm tài sản cố định				1.000.000
4	Chi phí mua sắm tài sản khác				1.000.000
5	Chi phí mua sắm tài sản khác				1.000.000
6	Chi phí mua sắm tài sản khác				1.000.000
7	Chi phí mua sắm tài sản khác				1.000.000
8	Chi phí mua sắm tài sản khác				1.000.000
9	Chi phí mua sắm tài sản khác				1.000.000
10	Chi phí mua sắm tài sản khác				1.000.000

